

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2024/DS-ST

Ngày: 26/4/2024

V/v tranh chấp

“Hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Liêu Văn Lộc

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 73/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2023 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 82/2024/QĐST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Huỳnh Thị Kim H, sinh năm 1968 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ D, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1988 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 04, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

Bà Lê Thị Thu H1, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 04, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 13/3/2023, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/12/2023 và lời khai trong quá trình tố tụng – Bà **Huỳnh Thị Kim H** trình bày:

Do có sự quen biết và tin tưởng, vào ngày 08/06/2017, bà có cho bà **G** mượn số tiền để xoay trở, trị bệnh người thân trong gia đình của bà, số tiền là: 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), không có tính lãi.

Bà **G** hứa hẹn trong thời gian ngắn, có người thân ở nước ngoài về sẽ hoàn trả đủ cho bà. Vì là hàng xóm với nhau, thân cận, nên bà không yêu cầu bà **G** làm biên nhận cho bà.

Sau đó, bà **G** không thực hiện lời hứa, không trả tiền cho bà. Bà có nhắc nhở, đốc thúc. Cuối cùng bà **G** thỏa thuận với bà là đồng ý chia hụi của bà, để bà **G** đóng tiền hụi từ từ trừ nợ, bà **G** có ký tên vào “Tờ chứng thật” này 08/6/2017, với nội dung là bà **G** đồng ý đóng hụi chết 1,5 đầu hụi (một đầu rưỡi hụi) loại hụi 300.000 đồng/nửa tháng (mỗi tháng khui 2 lần) cho đến khi mãn hụi vào năm 2020, tổng số tiền là 25.000.000 đồng, mỗi lần đóng hụi chết là 500.000 đồng/tháng, sau đó bà **G** đóng được 04 lần = $500.000 \text{ đồng} \times 4 = 2.000.000$ đồng, còn lại số tiền 23.000.000 đồng thì bà **G** không đóng tiếp nữa, bà thấy hoàn cảnh bà **G** khó khăn nên bà không yêu cầu bà **G** trả 23.000.000 đồng mà chỉ yêu cầu trả tiền mượn ban đầu là 15.000.000 đồng.

Sự việc được đưa đến **B ấp V, xã V** hòa giải vào ngày 02/03/2023. Tại buổi hòa giải, bà **G** có thừa nhận là có mượn của bà 15.000.000 đồng, nhưng bà **G** và bà **H1** đều nói là đã trả tiền nợ 15.000.000 đồng cho bà rồi, đổ qua lại với nhau, không có giấy tờ gì xác nhận là đã trả tiền cho bà.

Do đó bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành giải quyết buộc bà **Nguyễn Thị G** phải trả cho bà số tiền là: 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 15/3/2024 bà **Huỳnh Thị Kim H** xác định rút lại một phần yêu cầu, đồng ý khấu trừ số tiền bà **G** đã trả dần được 2.000.000 đồng. Bà chỉ yêu cầu bà **G** trả 1 lần số tiền còn lại là 13.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn – bà **Nguyễn Thị G**, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà **Lê Thị Thu H1**: Vắng mặt trong suốt quá trình tòa án thụ lý và giải quyết vụ án nên không có lời khai.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Nguyên đơn cung cấp chứng cứ trong hồ sơ vụ án: CCCD của bà **H** (Bản photo); Tờ chứng thật (Bản photo); Biên bản hòa giải cơ sở ở **ấp V** ngày 02/3/2023; Bản tự khai của bà **H** ngày 30/3/2023; Giấy báo đã gửi đơn cho người bị kiện; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/12/2023.

- Bị đơn cung cấp chứng cứ trong hồ sơ vụ án: không

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cung cấp chứng cứ trong hồ sơ vụ án: không

- Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã thu thập được tài liệu, chứng cứ: Biên bản không lấy được lời khai của bà **G** ngày 23/01/2024; Biên bản không lấy được lời khai của bà **H1** ngày 23/01/2024; Biên bản lấy lời khai của bà **H** ngày 15/3/2024.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị Kim H** vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn và Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị G** và bà **Lê Thị Thu H1** vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay, đã không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 và Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của bà **H** về số tiền 2.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện do đó đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đối với yêu cầu của bà **H** về việc bà **G** phải trả số tiền 13.000.000 đồng còn nợ là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà **Nguyễn Thị G** có nghĩa vụ trả cho bà **Huỳnh Thị Kim H** số tiền là 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng). Bà **G** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và lời khai của đương sự; quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà **Nguyễn Thị G** có nơi cư trú tại: **ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang**, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Xét bị đơn là bà **G** và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà **H1** đã được Tòa án niêm yết hợp lệ công khai các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng các đương sự đã vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mà không có lý do; Xét Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 25/4/2024 của nguyên đơn bà **H** là hợp lệ nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà **H**, bà **G** và bà **H1**.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Bị đơn và Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà **G**, bà **H1** đã được Tòa án triệu tập họp hợp lệ đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà **H**, nhưng bà **G** và bà **H1** vắng mặt không rõ lý do cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Như vậy, các đương sự đã từ bỏ các quyền được pháp luật quy định, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo Đơn khởi kiện ngày 13/3/2023 và Đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/12/2023 bà **H** yêu cầu bà **G** trả số tiền 15.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 15/3/2024 và trong Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 25/4/2024 bà **H** đã rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 2.000.000 đồng, chỉ yêu cầu bà **G** trả số tiền 13.000.000 đồng còn nợ. Xét thấy: Việc rút yêu cầu này là tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu mà bà **H** đã rút theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trên cơ sở lời trình bày của nguyên đơn, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà **Huỳnh Thị Kim H** là chỗ quen biết với bà **Nguyễn Thị G**. Vào ngày 08/06/2017, bà **H** có cho bà **G** vay số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), giữa hai bên không có làm biên nhận, không có tính lãi, hẹn trong thời gian ngắn sẽ trả lại. Do bà **G** không thực hiện đúng nghĩa vụ trả lại tiền nên bà **H** khởi kiện để yêu cầu bà **G** thanh toán nợ. Đối với yêu cầu của bà **H**, tại biên bản hoà giải cơ sở ở **B ấp V**, ngày 02/3/2023 bà **G** thừa nhận có mượn tiền của bà **H**. Xét thấy, việc các bên thiết lập quan hệ hợp đồng vay tài sản (tiền) là hoàn toàn tự nguyện và đúng các quy định pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Về việc thanh toán nợ: Đối với yêu cầu của bà **H** thì bà **G** thừa nhận có nợ nhưng cho rằng người nhà bà đã trả xong cho bà **H**. Đồng thời, Người liên quan là bà **H1** cũng trình bày trong lúc em dâu bà thiếu tiền bà **H** thì vào tháng 11 năm 2011 bà cùng với hai người em đến nhà trả xong. (Theo biên bản hoà giải ở cơ sở ngày 02/3/2023)

Lời trình bày của bà **G**, bà **H1** không được bà **H** thừa nhận, theo bà **H** (Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/3/2024): Sau khi cho bà **G** vay tiền bà đến gặp và đòi thì bà **G** nói là không có khả năng trả một lần và kêu chia hụi để đóng và trả từ từ nên bà có viết Tờ chứng thật, nội dung là bà chia lại cho bà **G** 1 đầu rười

hụi 300.000/nửa tháng, gồm có 53 đầu, bà G sẽ đóng đến năm 2020 là được 25.000.000 đồng là trả xong cho bà, tờ chứng thật do bà viết và có chữ ký bà G ký tên bằng viết chì xác nhận ở phía dưới. Đến khi mãn hụi vào năm 2020 bà G vẫn không trả cho bà được khoản nào, sau khi mãn hụi bà đôn đốc nhiều lần thì bà G có đóng cho bà được 4 lần, mỗi lần 500.000 đồng, tổng số tiền là 2.000.000 đồng. Bà không thừa nhận có sự việc người nhà bà G đến trả số tiền nợ cho bà. Bà G vẫn chưa trả tiền cho bà, nếu trả rồi bà G sẽ lấy lại giấy tờ “Tờ chứng thật”. Bà G cho rằng đã trả tiền cho bà thì bà G phải chứng minh. Bà đồng ý khấu trừ số tiền bà G đã trả dần được 2.000.000 đồng nên chỉ yêu cầu bà G trả 1 lần số tiền còn lại là 13.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Xét ngoài lời trình bày tại biên bản hoà giải ở cơ sở ngày 02/3/2023, từ khi Toà án thụ lý vụ án đến nay, bà G và bà H1 không có ý kiến cũng như không cung cấp chứng cứ gì chứng minh để bảo vệ quyền lợi cho mình. Do đó căn cứ Điều 466 BLDS 2015, hội đồng xét xử chấp nhận sự thừa nhận của bà H là bà G chỉ trả được 2.000.000 đồng, buộc bà G phải có trách nhiệm trả cho bà H số tiền vay còn nợ là 13.000.000 đồng.

[3] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí, bà G phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Bà H, bà G và bà H1 có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự 2015;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Kim H. Buộc bà Nguyễn Thị G phải trả cho bà Huỳnh Thị Kim H số tiền 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền

lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Huỳnh Thị Kim H** đối với bà **Nguyễn Thị G** về số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà **Nguyễn Thị G** phải chịu 650.000 đồng (Sáu trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà **Huỳnh Thị Kim H** không phải chịu án phí sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 375.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0004347 ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện; Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh